

MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2017

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	30 tháng 06 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,810,260,854,851	5,055,634,211,130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2,253,725,958,616	1,683,337,775,577
1. Tiền	111		601,248,631,925	165,334,267,283
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,652,477,326,691	1,518,003,508,294
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,084,840,431,997	653,503,729,901
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4a	401,120,064	3,949,434,564
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2,251,563)	(445,704,663)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4b	1,084,441,563,496	650,000,000,000
III. Các khoản phải thu	130		1,391,256,254,147	1,954,490,525,510
1. Phải thu khách hàng	131	2	896,292,209,130	406,023,133,056
2. Trả trước cho người bán	132		150,876,067,937	74,347,949,755
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8,000,000,000	8,000,000,000
3. Các khoản phải thu khác	136	5	351,693,256,639	1,477,765,348,246
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17,173,211,273)	(11,645,905,547)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,567,931,714	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	947,752,807,576	667,967,089,904
1. Hàng tồn kho	141		952,354,774,413	678,008,300,538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,601,966,837)	(10,041,210,634)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132,685,402,515	96,335,090,238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3	21,518,565,649	13,568,506,662
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		95,293,596,646	81,928,436,425
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15,873,240,220	838,147,151

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	30 tháng 06 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,195,114,025,696	4,168,072,477,163
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		114,675,987,723	27,806,169,630
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		18,454,707,562	18,454,707,562
2. Phải thu dài hạn khác	216		96,221,280,161	9,351,462,068
II. Tài sản cố định	220		2,671,847,830,187	2,233,398,036,066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	1,282,535,997,403	822,907,819,993
- Nguyên giá	222		2,271,819,581,731	1,424,647,728,047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(989,283,584,328)	(601,739,908,054)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	1,389,311,832,784	1,410,490,216,073
- Nguyên giá	228		1,478,382,238,723	1,464,510,724,973
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(89,070,405,939)	(54,020,508,900)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	5,504,802,330	-
- Nguyên giá	231		13,541,739,732	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8,036,937,402)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	9	62,024,986,443	51,194,729,721
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62,024,986,443	51,194,729,721
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,964,674,571,417	1,634,742,246,014
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4c	1,964,674,571,417	1,634,742,246,014
V. Tài sản dài hạn khác	260		255,483,490,694	220,931,295,732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3	233,368,012,637	185,645,921,610
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		22,115,478,057	35,285,374,122
VI. Lợi thế thương mại	269		1,120,902,356,902	146,566,669,651
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12,005,374,880,547	9,370,273,357,944

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30 tháng 06 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3,896,876,248,851	2,859,441,573,377
I. Nợ ngắn hạn	310		2,475,448,466,075	1,605,193,733,300
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	579,803,744,523	348,434,636,059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46,010,592,482	27,503,484,462
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	157,921,990,006	104,158,920,838
4. Phải trả người lao động	314		50,225,183,968	97,082,897,135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	167,059,567,801	146,768,677,940
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,708,072,613	666,666,672
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	217,461,680,760	30,938,632,294
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	1,234,986,054,039	843,698,690,786
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19,271,579,883	5,941,127,114
II. Nợ dài hạn	330		1,421,427,782,776	1,254,247,840,077
1. Phải trả dài hạn khác	337		23,456,067,334	17,360,374,664
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,162,500,464,796	997,954,021,856
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		26,928,236,113	22,842,572,635
4. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	347		208,543,014,533	216,090,870,922
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8,108,498,631,693	6,510,831,784,567
I. Vốn chủ sở hữu	410		8,108,498,631,693	6,510,831,784,567
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	2,566,533,970,000	2,566,533,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,192,083,261,700	3,192,083,261,700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		159,680,000,000	159,680,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1,959,478,509,838)	(1,959,484,318,538)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		85,057,809,152	51,162,916,267
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15,909,752,661	15,909,752,661
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,649,270,018,375	1,903,662,548,236
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,399,442,329,643	581,283,654,240
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12,005,374,880,544	9,370,273,357,944

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Ngày 18 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởngTrần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

cho kỳ kế toán quý hai kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán quý hai năm 2017	Cho kỳ kế toán quý hai năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	1,674,688,278,067	594,724,633,700	2,947,765,355,120	988,850,471,474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	27,966,680,080	4,639,747,085	51,013,939,359	7,448,572,793
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		1,646,721,597,987	590,084,886,615	2,896,751,415,761	981,401,898,681
4. Giá vốn hàng bán	11	3	1,238,072,968,228	247,513,460,116	2,243,236,887,228	481,437,900,954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		408,648,629,759	342,571,426,499	653,514,528,533	499,963,997,727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	491,844,029,145	30,442,363,882	517,471,127,040	64,936,940,763
7. Chi phí tài chính	22	5	61,559,593,379	8,570,068,253	72,857,614,218	13,081,784,249
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		37,187,122,418	2,475,161,387	69,504,755,763	8,596,745,878
Lợi nhuận từ công ty liên kết	24		5,628,578,153	41,724,082,878	27,295,577,380	41,383,156,575
8. Chi phí bán hàng	25	8a	348,826,990,881	223,669,394,728	509,624,494,198	345,986,585,080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8b	89,736,691,544	62,402,855,223	170,333,118,666	110,431,363,035
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		405,997,961,253	120,095,555,055	445,466,005,871	136,784,362,701
11. Thu nhập khác	31	6	2,132,106,359	37,340,020,619	4,796,910,484	36,268,107,424
12. Chi phí khác	32	7	3,655,075,305	2,673,193,606	4,310,723,247	2,802,203,307
13. Lợi nhuận khác	40		(1,522,968,946)	34,666,827,013	486,187,237	33,465,904,117
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		404,474,992,307	154,762,382,068	445,952,193,108	170,250,266,818
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	38,335,826,880	35,343,931,086	40,747,143,930	35,653,849,293
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3,342,257,605)	(14,504,951,095)	5,622,039,676	(6,208,027,501)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		369,481,423,032	133,923,402,077	399,583,009,502	140,804,445,026
Phân bổ cho:						
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		18,387,089,789	(8,126,168)	29,539,892,149	(23,568,130)
Cổ đông của công ty mẹ	62		351,094,333,243	133,931,528,245	370,043,117,353	140,828,013,156

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Ngày 18 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởngTrần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		445,952,193,108	170,250,266,818
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		112,751,510,585	29,114,113,469
- Các khoản dự phòng	3		4,085,663,478	2,788,582,423
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		621,738,935	1,810,437,873
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(536,970,875,039)	(102,390,026,247)
- Chi phí lãi vay	6		69,504,755,763	8,596,745,878
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	-	95,944,986,830	110,170,120,214
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	9		450,150,826,336	(98,962,412,577)
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		(274,346,473,875)	(32,084,444,561)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		737,889,199,002	4,874,890,058
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(55,672,150,014)	(2,433,317,945)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(68,601,998,011)	(8,208,799,446)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(111,279,156,047)	(870,001,505,800)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		81,915,559	(18,413,295,472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	774,167,149,780	(915,058,765,529)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72,308,454,110)	(359,891,615,030)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		539,600,050	534,085,243
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150,000,000,000)	(50,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,125,965,213,417)	(67,595,000,000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,301,136,071,004	8,456,154,048
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66,863,681,335	18,881,033,619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	20,265,684,862	(429,615,342,120)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(831,373,476)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,033,142,782,200	682,748,042,343
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,264,639,183,840)	(194,581,181,760)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		8,073,488,970	(205,674,483,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(223,422,912,670)	281,661,003,357
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		571,009,921,972	(1,063,013,104,292)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,683,337,775,577	1,151,036,779,095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(621,738,933)	(5,437,873)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2,253,725,958,616	88,018,236,930



Trần Minh Nguyệt
 Người lập

Ngày 18 tháng 07 năm 2017



Nguyễn Thị Oanh
 Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
 Tổng Giám đốc

TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm THÔNG yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa; dầu ăn và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO (“KDF”)

KDC sở hữu 99,80% vốn chủ sở hữu trong KDF, trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KIDO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Tân An Phước (“TAP”)

KDC sở hữu 80% vốn chủ sở hữu trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội (“HTIC”)

KDC sở hữu 75,73% vốn chủ sở hữu trong HTIC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. HTIC có trụ sở đăng ký tại số 534 - 536, Phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO (“KTS”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido (“KIDOFood”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFood, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
138-142 Hai Bà Trưng, P. Đakao, Q.1, TP. HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFood có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")

KDC sở hữu 79.21% vốn chủ sở hữu của Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các điều chỉnh sau đó. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 48/5 Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

năm 2014. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu mỡ động thực vật, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, chất tẩy rửa, than gáo dừa và các sản phẩm từ cây có dầu. Vocarimex

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")

KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp, (nay là Bộ Công Thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bao Bì Dầu Thực Vật ("VMPACK")

KDC sở hữu 51.05% vốn chủ sở hữu của VMPACK, một công ty cổ phần được thành lập tháng 09/2002 trên cơ sở giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001186 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. HCM và Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản Lý các Khu Chế Xuất – Khu Công Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/10/2002. có trụ sở đăng ký tại lô 6-12 KCN Tân Thới Hiệp, phường Hiệp Thành, Quận 12, HCM.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh")

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân ("Cái Lân")

KDC sở hữu 24% vốn chủ sở hữu trong Cái Lân, có trụ sở chính được đăng ký tại Khu Công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty TNHH Mỹ phẩm GL Vina ("GL Vina")

KDC sở hữu 40% vốn chủ sở hữu trong GL Vina, Công ty TNHH Mỹ phẩm LG VINA được thành lập dựa trên sự hợp tác liên doanh của Công ty LG Housegoods and Health Care (Hàn Quốc) và Công ty Dầu Thực Vật Hương Liệu Mỹ Phẩm Việt Nam (Vocarimex). Giấy CNĐKKD số 3600254869, trụ sở chính được đăng ký tại KCN Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tân Bình ("Tân Bình")

KDC sở hữu 17.84% vốn chủ sở hữu trong Tân Bình, có Giấy CNĐKKD số 0303587122, có trụ sở chính được đăng ký tại 889 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản. Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 3, Tòa nhà May Flower, số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán

năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị

hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	2,581,953,328	1,473,358,888
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	598,666,678,597	163,860,908,395
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	1,652,477,326,691	1,518,003,508,294
Cộng	<u>2,253,725,958,616</u>	<u>1,683,337,775,577</u>
2. Phải thu của khách hàng		
 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
- Công ty TNHH Đạt Toàn Phú	125,886,026,141	179,319,706,519
- Công ty TNHH Đạt Toàn Phát	82,130,941,961	105,340,454,977
- Các khoản phải thu khách hàng khác	688,375,241,027	121,362,971,560
Cộng	<u>896,392,209,129</u>	<u>406,023,133,056</u>
3. Chi phí trả trước:		
 a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- CCDC	2,517,305,948	-
- Dịch vụ mua ngoài	19,001,259,701	13,568,506,662
Cộng	<u>21,518,565,649</u>	<u>13,568,506,662</u>
 b) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền thuê đất	193,502,045,722	161,614,837,547
- Công cụ dụng cụ	1,243,058,107	18,345,761,246
- Chi phí thương hiệu	19,184,613,319	-
- Khác	19,438,295,489	5,685,322,817
Cộng	<u>233,368,012,637</u>	<u>185,645,921,610</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
 138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
Công ty Cổ phần Hóa An	140,772	99,600	(41,172)	140,772	26,400	(114,372)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu	89,634	64,500	(25,134)	89,634	75,499	(14,135)
Ngân hàng Á Châu	3,837,667	2,020,200	(1,817,467)	3,837,667	1,082,900	(2,754,767)
Công ty Cổ Phần Sông Đà 9	457,990	90,200	(367,790)	457,990	84,000	(373,990)
Công ty CP Chứng Khoán TP. HCM	-	-	-	1,802,700,000	1,360,252,601	(442,447,399)
Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	396,594,001	631,800,000	-	396,594,000	396,594,000	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoà Phát	-	-	-	1,745,614,500	1,745,614,500	-
Cộng	401,120,064	634,074,500	(2,251,563)	3,949,434,564	3,503,729,900	(445,704,663)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	834,441,563,496	650,000,000,000
- Trái phiếu	250,000,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Công ty Dầu Thực Vật Cái Lân	572,600,582,675	752,094,152,439	-	-	-	-
- Công ty Liên doanh Mỹ Phẩm GL-Vina	71,321,827,562	112,978,403,600	-	-	-	-
- Công ty Dầu Thực Vật Tân Bình	21,646,946,823	23,619,151,165	-	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Lavenue	1,087,500,000,000	1,073,982,864,213	(13,517,135,787)	1,087,500,000,000	1,075,599,228,708	(11,900,771,292)
- Tổng CTY Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nar	-	-	-	421,505,599,984	557,143,017,306	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Phong Thịnh	2,000,000,000	2,000,000,000	-	2,000,000,000	2,000,000,000	-
Cộng	1,755,069,357,060	1,964,674,571,417	(13,517,135,787)	1,511,005,599,984	1,634,742,246,014	(11,900,771,292)

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
* Ngắn hạn				
- Phải thu chuyển nhượng đầu tư	45,280,000,000	-	112,675,000,000	-
- Phải thu người lao động;	830,994,400	-	-	-
- Lãi tiền gửi	27,784,492,485	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	780,155,456	-	-	-
- Tạm ứng đầu tư	235,638,400,000	-	1,341,603,613,417	-
- Phải thu khác.	41,379,214,298	-	23,486,734,829	-
Cộng	351,693,256,639	-	1,477,765,348,246	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**6. Hàng tồn kho:**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	48,841,975,343	-	5,667,859,791	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	604,343,242,022	(1,585,799,734)	433,462,737,554	(8,809,826,599)
- Công cụ, dụng cụ;	33,804,095,142	-	22,440,699,391	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	55,084,186,638	-	49,445,059,020	-
- Thành phẩm;	200,132,220,346	(3,016,167,103)	161,414,040,613	(1,231,384,035)
- Hàng hóa;	10,149,054,922	-	5,577,904,169	-
Cộng	952,354,774,413	(4,601,966,837)	678,008,300,538	(10,041,210,634)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	427,142,159,331	792,729,469,098	135,832,718,594	30,104,430,153	1,385,808,777,176
- Điều chỉnh số đầu kỳ do đánh giá lại tài sản công ty con	785,065,235	37,412,926,605	732,188,551	(91,229,520)	38,838,950,871
Số dư đầu năm (sau điều chỉnh)	427,927,224,566	830,142,395,703	136,564,907,145	30,013,200,633	1,424,647,728,047
- Mua trong năm	-	6,003,412,600	14,191,510,364	58,090,909	20,253,013,873
- Đầu tư XDCB hoàn thành	27,506,991,273	6,041,730,430	6,436,461,812	-	39,985,183,515
- Tăng do đầu tư vào công ty con	260,844,298,130	490,606,363,229	12,427,217,713	23,780,938,644	787,658,817,716
- Thanh lý, nhượng bán	-	(126,620,760)	(505,931,592)	-	(632,552,352)
- Giảm khác	-	(92,609,068)	-	-	(92,609,068)
Số dư cuối năm	716,278,513,969	1,332,574,672,134	169,114,165,442	53,852,230,186	2,271,819,581,731
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(137,554,147,520)	(381,491,015,900)	(61,648,483,953)	(18,989,490,270)	(599,683,137,643)
- Điều chỉnh số đầu kỳ do đánh giá lại tài sản công ty con	(502,161,022)	(1,514,842,090)	(37,499,677)	(2,267,622)	(2,056,770,411)
Số dư đầu năm (sau điều chỉnh)	(138,056,308,542)	(383,005,857,990)	(61,685,983,630)	(18,991,757,892)	(601,739,908,054)
- Khấu hao trong năm	(17,105,733,597)	(41,458,167,842)	(8,526,144,134)	(1,890,120,934)	(68,980,166,508)
- Tăng do đầu tư vào công ty con	(76,887,823,048)	(229,542,975,435)	(8,022,031,864)	(4,652,380,599)	(319,105,210,946)
- Thanh lý, nhượng bán	-	131,319,709	410,381,471	-	541,701,180
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	(232,049,865,187)	(653,875,681,559)	(77,823,778,158)	(25,534,259,425)	(989,283,584,328)
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	289,870,916,024	447,136,537,713	74,878,923,515	11,021,442,741	822,907,819,993
- Tại ngày cuối kỳ	484,228,648,782	678,698,990,575	91,290,387,284	28,317,970,761	1,282,535,997,403

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
 138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Thương hiệu	Mối quan hệ với khách hàng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	363,672,572,381	54,227,663,222	16,591,966,348	22,587,790,774	457,079,992,725
- Điều chỉnh số đầu kỳ do đánh giá lại tài sản công ty con	286,535,732,248	-	446,620,000,000	274,275,000,000	1,007,430,732,248
Số dư đầu năm (sau điều chỉnh)	650,208,304,629	54,227,663,222	463,211,966,348	296,862,790,774	1,464,510,724,973
- Mua trong năm	-	1,240,000,000	-	-	1,240,000,000
- Tăng do đầu tư vào công ty con	9,747,217,260	2,884,296,490	-	-	12,631,513,750
Số dư cuối năm	659,955,521,889	58,351,959,712	463,211,966,348	296,862,790,774	1,478,382,238,723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(3,558,070,378)	(27,904,638,125)	(9,955,179,809)	(8,470,421,539)	(49,888,309,851)
- Điều chỉnh số đầu kỳ do đánh giá lại tài sản công ty con	(842,766,757)	-	(1,860,916,667)	(1,428,515,625)	(4,132,199,049)
Số dư đầu năm (sau điều chỉnh)	(4,400,837,135)	(27,904,638,125)	(11,816,096,476)	(9,898,937,164)	(54,020,508,900)
- Khấu hao trong năm	(5,056,600,544)	(3,044,974,611)	(11,995,098,317)	(9,276,962,212)	(29,373,635,684)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Tăng do đầu tư vào công ty con	(2,791,964,865)	(2,884,296,490)	-	-	(5,676,261,355)
Số dư cuối năm	(12,249,402,544)	(33,833,909,226)	(23,811,194,793)	(19,175,899,376)	(89,070,405,939)
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	645,807,467,493	26,323,025,097	451,395,869,872	286,963,853,610	1,410,490,216,073
- Tại ngày cuối kỳ	647,706,119,345	24,518,050,486	439,400,771,555	277,686,891,398	1,389,311,832,784

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	13,541,739,732	-	13,541,739,732
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	(8,036,937,402)	-	(8,036,937,402)
Giá trị còn lại	-	5,504,802,330	-	5,504,802,330
- Cơ sở hạ tầng	-	5,504,802,330	-	5,504,802,330

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Phí triển khai phần mềm	5,917,666,600	6,975,639,040
- XDCB;	42,511,505,520	27,687,697,463
- Mua sắm	12,431,661,270	14,942,594,328
- Khác	1,164,153,053	1,588,798,890
Cộng	62,024,986,443	51,194,729,721

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**11. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Tổng Công Ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	-	-	190,540,650,040	190,540,650,040
- Công ty Dầu Ăn Golden Hope - Nhà Bè	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	579,803,744,523	579,803,744,523	157,893,986,019	157,893,986,019
Cộng	579,803,744,523	579,803,744,523	348,434,636,059	348,434,636,059
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
- Tổng công ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	-	-	190,540,650,040	190,540,650,040
- Công ty Dầu Ăn Golden Hope - Nhà Bè	-	-	1,757,132	1,757,132
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật	-	-	411,870,646	411,870,646
Cộng	-	-	190,954,277,818	190,954,277,818

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
Chi tiết theo từng loại thuế				
- Thuế GTGT	15,068,377,020	70,566,956,211	55,508,723,678	10,144,487
- Thuế TNDN	118,899,180,865	137,124,862,231	111,279,156,047	93,053,474,681
- Thuế TNCN	1,322,958,331	17,166,150,183	17,410,177,771	1,566,985,919
- Thuế khác	6,758,233,570	7,800,763,549	9,732,698,579	8,690,168,600
Cộng	142,048,749,786	232,658,732,174	193,930,756,075	103,320,773,687
Trong đó				
Thuế phải nộp	157,921,990,006			104,158,920,838
Thuế nộp thừa	(15,873,240,220)			(838,147,151)

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí tư vấn tái cấu trúc	-	43,199,629,782
- Chi phí lương	27,627,057,453	16,185,629,622
- Chi phí tiếp thị, quảng cáo	104,823,344,676	70,995,195,798
- Chi phí vận chuyển	7,768,569,904	705,379,460
- Chi phí lãi vay	11,360,794,041	10,458,036,289
- Chi phí khác	15,479,801,727	5,224,806,989
Cộng	<u>167,059,567,801</u>	<u>146,768,677,940</u>

14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	4,782,411,732	1,751,255,299
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội;	1,431,666,883	2,574,385,275
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	131,058,396	57,218,796
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	13,589,538,720	5,426,334,300
- Phải trả cổ phần hóa	4,030,160,592	
- Tạm thu tiền cổ phần	167,850,500,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	25,646,344,437	21,129,438,624
Cộng	<u>217,461,680,760</u>	<u>30,938,632,294</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
 138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam- CN- HCM	6,541,859,153	6,541,859,153	6,541,859,153	14,448,774,800	14,448,774,800	14,448,774,800
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	168,579,021,359	168,579,021,359	265,447,734,538	141,564,313,776	44,695,600,597	44,695,600,597
Ngân hàng Quân Đội	53,328,927,101	53,328,927,101	64,556,811,461	148,628,413,604	137,400,529,244	137,400,529,244
Ngân hàng Chinatrust	-	-	-	24,767,518,906	24,767,518,906	24,767,518,906
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	27,171,733,488	27,171,733,488	34,343,071,431	81,188,830,974	74,017,493,031	74,017,493,031
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	315,576,144,002	315,576,144,002	613,599,506,651	570,547,136,857	272,523,774,208	272,523,774,208
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	465,449,175,785	465,449,175,785	651,844,550,660	264,395,374,875	78,000,000,000	78,000,000,000
- Trái phiếu phát hành	197,847,359,059	197,847,359,059	1,067,474,000	1,065,114,941	197,845,000,000	197,845,000,000
- Khác	491,844,092	491,844,092	491,844,092	-	-	-
b) Vay dài hạn						
Ngaân hàng Chinatrust	14,600,000,000	14,600,000,000	-	7,300,000,000	21,900,000,000	21,900,000,000
Công ty CP Phát triển đô thị Công nghiệp số 2	12,651,626,926	12,651,626,926	12,651,626,926	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	159,090,649,121	159,090,649,121	159,090,649,121	-	-	-
Ngân hàng Quân Đội	183,453,292,986	183,453,292,986	10,837,872,000	11,798,820,048	184,414,241,034	184,414,241,034
Trái phiếu phát hành	792,704,895,763	792,704,895,763	1,065,114,941	-	791,639,780,822	791,639,780,822
Cộng	2,397,486,528,835	2,397,486,528,835	1,821,538,114,974	1,265,704,298,781	1,841,652,712,642	1,841,652,712,642

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	2,566,533,970,000	3,192,083,261,700	-	1,398,947,279,604	(1,958,652,945,062)	15,909,752,661	51,162,916,267	5,265,984,235,170
Điều chỉnh số dư đầu năm				(316,393,624)				(316,393,624)
Số dư đầu năm trước sau điều chỉnh	2,566,533,970,000	3,192,083,261,700	-	1,398,630,885,980	(1,958,652,945,062)	15,909,752,661	51,162,916,267	5,265,667,841,546
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1,175,154,632,972	-	-	-	1,175,154,632,972
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(831,373,476)	-	-	(831,373,476)
- Cổ tức đã trả	-	-	-	(493,586,738,400)	-	-	-	(493,586,738,400)
- Giảm do thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	(533,373,430)	-	-	-	(533,373,430)
- Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	(11,595,212,483)	-	-	-	(11,595,212,483)
- Giảm khác	-	-	159,680,000,000	(159,680,000,000)	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	2,566,533,970,000	3,192,083,261,700	159,680,000,000	1,908,390,194,639	(1,959,484,318,538)	15,909,752,661	51,162,916,267	5,934,275,776,729
- Lãi trong năm nay	-	-	-	370,043,117,353	-	-	-	370,043,117,353
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	5,808,700	-	-	5,808,700
- Tăng do chuyển nhượng vốn góp vào công ty con	-	-	-	335,880,545,819	-	-	-	335,880,545,819
- Tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	63,762,638,317	-	-	-	63,762,638,317
- Trích quỹ	-	-	-	(28,806,477,752)	-	-	33,894,892,885	5,088,415,133
Số dư cuối kỳ	2,566,533,970,000	3,192,083,261,700	159,680,000,000	2,649,270,018,375	(1,959,478,509,838)	15,909,752,661	85,057,809,152	6,709,056,302,051

Đơn vị tính: VNĐ

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	1,674,688,278,067	594,724,633,700
	<u>1,674,688,278,067</u>	<u>594,724,633,700</u>

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;

- Giảm giá hàng bán;

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	19,114,877,037	630,526,526
	10,321,031	93,186,268
	8,841,482,012	3,916,034,291
	<u>27,966,680,080</u>	<u>4,639,747,085</u>

3 Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

-Khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	316,328,274,443	38,601,250,051
	921,744,693,785	208,912,210,065
	49,861,676,581	-
	<u>1,238,072,968,228</u>	<u>247,513,460,116</u>

4 Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	37,959,597,706	25,891,374,773
	63,000,000	79,000,000
	494,096,232	2,217,314,922
	453,327,335,207	2,254,674,187
	<u>491,844,029,145</u>	<u>30,442,363,882</u>

5 Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

- Hoàn nhập/ Chi phí tài chính khác;

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	39,653,656,170	5,888,301,393
	176,311,713	973,510,261
	21,729,625,496	1,708,256,599
	<u>61,559,593,379</u>	<u>8,570,068,253</u>

6 Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Tiền phạt thu được;

- Các khoản khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	-	605,388,029
	229,021,564	-
	1,903,084,795	36,734,632,590
	<u>2,132,106,359</u>	<u>37,340,020,619</u>

7 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	181,055,663
- Các khoản khác	3,655,075,305	2,492,137,943
Cộng	3,655,075,305	2,673,193,606

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	82,684,475,920	38,360,781,355
- Khấu hao TSCĐ	25,566,017,079	5,825,071,073
- Chi phí công cụ dụng cụ	2,862,658,305	1,322,149,276
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	165,988,009,766	168,527,985,224
- Các khoản chi phí bán hàng khác	71,725,829,811	9,633,407,800
Cộng	348,826,990,881	223,669,394,728

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Chi phí nhân công	32,108,755,558	25,486,893,124
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,418,862,766	22,267,780,514
- Chi phí khấu hao	20,968,039,419	4,460,473,293
- Chi phí công cụ dụng cụ	740,040,297	529,271,984
- Các khoản chi phí quản lý khác	7,500,993,504	9,658,436,308
	89,736,691,544	62,402,855,223

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**9. THÔNG TIN BỘ PHẬN****Doanh thu bộ phận**

Bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn bao gồm ngành lạnh và ngành dầu. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau:

Bộ phận theo khu vực địa lý

	<i>Ngành lạnh</i>	<i>Ngành dầu</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	783,601,093,633	2,164,164,261,487	2,947,765,355,120
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5,753,010,240)	(45,260,929,119)	(51,013,939,359)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	4,948,350	232,552,615,899	232,557,564,249
	777,853,031,743	2,351,455,948,267	3,129,308,980,010
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	4,948,350	232,552,615,899	232,557,564,249
Các khoản giảm trừ doanh thu	0		(51,013,939,359)
Doanh thu trong năm			2,896,751,415,761
			-
Lợi nhuận bộ phận	83,473,890,447	448,719,819,625	532,193,710,072
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			53,783,881,948
Chi phí lãi vay			(64,954,349,900)
Chi phí khấu trừ lợi thế thương mại			9,360,261,630
			-
Lợi nhuận kế toán trước thuế			530,383,503,750
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và khấu trừ	(63,113,922,229)	(35,239,879,963)	(98,353,802,191)
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(17,173,211,273)	(17,173,211,273)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(203,347,759)	(4,398,619,078)	(4,601,966,837)
			-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017			
Tài sản bộ phận	1,132,525,233,684	10,924,953,888,888	12,057,479,122,572
Nợ phải trả bộ phận	527,214,682,716	3,369,661,566,135	3,896,876,248,851

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**10. Nghiệp vụ các bên liên quan**

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý hai năm 2017</i>
- Công ty Dầu Ăn Golden Hope - Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, nguyên liệu	8,035,221,920
		Cho thuê máy móc thiết bị	288,544,922
- Công ty Cổ Phần Địa Ốc Kido	Công ty liên quan	Phí thuê văn phòng	227,272,727
- Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Rồng Việt	Công ty liên quan	Lãi vay	(818,055,556)
		Phí tư vấn	(7,288,834,107)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Kido	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	1,250,000,000
- Công ty Dầu Ăn Golden Hope - Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, nguyên liệu	-
			<u>1,250,000,000</u>

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt	Công ty liên quan	Tạm ứng đầu tư	215,638,400,000
			<u>215,638,400,000</u>

Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty Dầu Ăn Golden Hope - Nhà Bè	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(187,126,500)
			<u>(187,126,500)</u>



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2017

Số: 0720/2017/CV-KDC
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận)

TpHCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TPHCM**

Liên quan đến vấn đề chênh lệch lợi nhuận giữa Quý 2/2017 và Quý 2/2016, Chúng tôi xin giải trình như sau:

ĐVT: triệu đồng

	Hợp nhất			Công ty mẹ		
	Quý 2/2017	Quý 2/2016	% Tăng trưởng	Quý 2/2017	Quý 2/2016	% Tăng trưởng
Doanh thu thuần	1.646.722	590.085	171,9%	3.765	48.551	-99,9%
Lợi nhuận trước thuế	404.475	154.762	161,4%	616.624	13.884	4,341.3%
Lợi nhuận sau thuế	369.481	133.923	175,9%	491.970	13.884	3,443.5%
Biên lợi nhuận trước thuế	24,6%	26,2%		163,8%	28,6%	
Biên lợi nhuận sau thuế	22,4%	22,7%		130,7%	28,6%	

A. Báo cáo Hợp nhất:

- Doanh thu thuần tăng 171,9% đến từ việc hợp nhất doanh thu từ Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An (TAC) và Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – CTCP (VOC). Theo đó, lợi nhuận trước và sau thuế cũng tăng tương ứng.
- Ngoài ra, trong kỳ đã phát sinh nghiệp vụ ghi nhận doanh thu tài chính khi đánh giá lại khoản đầu tư tương ứng với 24% cổ phần sở hữu của KDC tại VOC khi thực hiện việc hợp nhất báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc này góp phần làm tăng lợi nhuận trước và sau thuế.

B. Báo cáo Công ty mẹ:

- Doanh thu thuần của công ty mẹ giảm 99,9% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do Công ty chuyển đổi mô hình kinh doanh để các công ty con và công ty thành viên chủ động trong việc quản lý sản xuất và hoạt động. Trong khi, Công ty mẹ sẽ đảm nhiệm vai trò hoạch định và quản trị chiến lược, quản trị rủi ro, tư vấn marketing và quảng bá thương hiệu, sản phẩm cho các công ty con và công ty thành viên.
- Lợi nhuận trước và sau thuế đều tăng lần lượt trên 40 lần và trên 30 lần so với cùng kỳ năm trước chủ yếu lợi nhuận tài chính đến từ việc đại chúng hóa tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO (KDF).

Trân trọng kính chào.

Nơi Nhận:

- Như trên
- Lưu P. Tài Chính

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN LỆ NGUYỄN